



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57 /SDCC-TCK

Hà nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

" V/v: Công bố báo cáo tài chính quý 4/2014 "

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà.
2. Mã chứng khoán : SDC
3. Trụ sở chính : Nhà G9 - Số 495 - Đường Nguyễn Trãi - Phường Thanh Xuân Nam - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại : 043.8542209 Fax : 043.8545855
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đại Thụ .
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý IV/2014 của Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

*Nội dung giải trình biến động trên 10% lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính của Công ty Mẹ so với cùng kỳ năm trước :*

Doanh thu quý 4/2014 tăng 6,4 tỷ tương ứng 19,33 % và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 417 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 89 % làm lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2014 tăng 1,336 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ biến động là 285% so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : [www.sdcc.com](http://www.sdcc.com).
8. Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận :**

- Như trên

- Lưu văn thư



**K.T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đại Thụ*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	T.MINH	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>124.471.840.049</b>	<b>140.897.804.729</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.674.596.894</b>	<b>4.799.173.002</b>
1	Tiền	111	V.1	5.674.596.894	4.799.173.002
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.034.044.240</b>	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		7.034.044.240	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>78.023.536.781</b>	<b>100.523.819.867</b>
1	Phải thu khách hàng	131		94.411.471.776	101.092.116.824
2	Trả trước cho người bán	132		358.995.111	933.949.269
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	3.262.309.541	9.810.109.548
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(20.009.239.647)	(11.312.355.774)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.985.980.948</b>	<b>28.749.174.606</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.3	28.985.980.948	28.749.174.606
<b>V</b>	<b>Tài sản Ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.753.681.186</b>	<b>6.825.637.254</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.569.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	4.704.112.186	6.825.637.254
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>31.894.877.137</b>	<b>35.123.475.894</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>381.981.600</b>	-
3	Phải thu dài hạn khác	218		381.981.600	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.939.159.655</b>	<b>2.257.895.405</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.828.688.905	2.257.895.405
	- Nguyên giá	222		23.640.321.617	23.265.395.816
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.811.632.712)	(21.007.500.411)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
	- Nguyên giá	228		446.300.864	446.300.864
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(446.300.864)	(446.300.864)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230		1.110.470.750	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.7	<b>28.261.532.490</b>	<b>32.127.209.998</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		4.254.400.000	4.254.400.000
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		3.900.000.003	3.900.000.003
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.892.867.513)	(27.190.005)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>312.203.392</b>	<b>738.370.491</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	312.203.392	738.370.491
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>				<b>156.366.717.186</b>	<b>176.021.280.623</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**


Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Mã số	T.MINH	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>104.913.358.388</b>	<b>126.622.087.478</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>104.064.149.142</b>	<b>125.708.459.250</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	8.644.451.675	9.276.997.049
2	Phải trả người bán	312		13.821.205.853	46.000.937.523
3	Người mua trả tiền trước	313		13.357.072.089	22.588.029.491
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	9.733.790.230	9.774.769.283
5	Phải trả người lao động	315		31.044.541.737	22.181.508.755
6	Chi phí phải trả	316	V.11	179.983.500	93.000.000
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	26.742.361.289	15.492.482.910
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		540.742.769	300.734.239
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>849.209.246</b>	<b>913.628.228</b>
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		59.171.927	123.590.909
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		790.037.319	790.037.319
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>51.453.358.798</b>	<b>49.399.193.145</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>51.453.358.798</b>	<b>49.399.193.145</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(620.000)	(620.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.926.760.190	9.320.190.769
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.598.698.912	2.447.056.557
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.328.800.984	3.032.847.107
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>				<b>156.366.717.186</b>	<b>176.021.280.623</b>
				0	0
CHỈ TIÊU		Mã số	T.Minh	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
5	Ngoại tệ các loại				
	Dollar Mỹ (USD)			215,37	215,13
6	Dự toán chi hoạt động				

KẾ TOÁN LẬP

  
 Bùi Thị Kim Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Lê Minh Quyết

TỔNG GIÁM ĐỐC




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV và năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

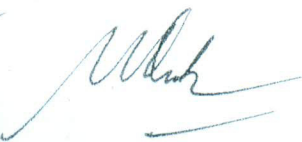
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.14	40.679.271.923	33.284.798.109	101.645.808.776	83.719.836.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		940.994.214	-	1.014.332.939	567.944.896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.738.277.709	33.284.798.109	100.631.475.837	83.151.891.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	27.930.227.726	24.403.188.381	72.563.313.973	61.000.069.225
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.808.049.983	8.881.609.728	28.068.161.864	22.151.822.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	4.481.617.898	1.072.484.012	4.721.381.450	2.596.565.988
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	3.048.428.264	309.751.163	4.967.482.776	1.227.148.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		158.110.343	181.295.506	1.101.805.268	1.098.692.921
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		11.055.999.967	10.908.287.207	22.081.601.238	22.090.221.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.185.239.650	(1.263.944.630)	5.740.459.300	1.431.019.050
11. Thu nhập khác	31	VI.18	6.954.545	3.190.326.507	813.992.719	5.534.083.467
12. Chi phí khác	32	VI.19	339.748.144	993.360.027	1.274.379.021	2.241.587.974
13. Lợi nhuận khác	40		(332.793.599)	2.196.966.480	(460.386.302)	3.292.495.493
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.852.446.051	933.021.850	5.280.072.998	4.723.514.543
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.20	47.718.192	464.554.481	951.272.014	1.690.667.436
16 - Lợi nhuận sau thuế	60		1.804.727.859	468.467.369	4.328.800.984	3.032.847.107
17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21			1.659	1.162

LẬP BẢNG



Bùi Thị Kim Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Quyết

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Lê Thị Thiên Kim*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp Trực tiếp)

Luỹ kế năm 2014

(Công ty mẹ)

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	108,888,129,763	90,619,853,745
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(23,228,564,352)	(14,556,997,665)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(52,416,725,951)	(41,680,676,436)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1,101,805,268)	(969,482,999)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,114,941,361)	(2,417,029,324)
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	889,710,655	1,183,476,814
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24,989,670,869)	(33,805,180,222)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6,926,132,617</b>	<b>(1,626,036,087)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,449,726,551)	(386,211,091)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	51,580,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	2,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	0	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	207,000,000	51,667,749
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,242,726,551)</b>	<b>1,717,036,658</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,368,490,132	15,140,766,704
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,001,035,506)	(12,325,071,655)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,175,436,800)	(2,456,400,230)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4,807,982,174)</b>	<b>359,294,819</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>875,423,892</b>	<b>450,295,390</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4,799,173,002</b>	<b>4,348,877,612</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ</b>			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5,674,596,894</b>	<b>4,799,173,002</b>

LẬP BIỂU

*me*

Đào Thị Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Minh Quyết*

Lê Minh Quyết

/TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



*Lê Thị Thiên Kim*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp Trực tiếp)  
 Quý IV năm 2014

( Công ty mẹ ) Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	38,922,875,254	31,537,206,141
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(4,979,542,950)	(6,665,465,430)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(20,877,378,836)	(14,431,915,242)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(158,110,343)	(212,557,125)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(153,974,348)	(1,917,029,324)
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6	141,771,624	22,154,676
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11,511,189,004)	(10,573,132,054)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,384,451,397</b>	<b>(2,240,738,358)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	500,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	19,550,009
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>519,550,009</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,046,028,368	5,481,512,252
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,861,769,475)	(3,032,477,246)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,565,788,800)	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2,618,470,093</b>	<b>2,449,035,006</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kì (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4,002,921,490</b>	<b>727,846,657</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kì	60	1,671,675,404	4,071,725,313
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kì (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5,674,596,894</b>	<b>4,799,571,970</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

*me*

Đào Thị Minh

*[Signature]*

Lê Minh Quyết



*Lê Thị Liên Kim*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **NĂM 2014**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105454 đăng ký lần đầu ngày 23/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 29/08/2013. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **26.097.100.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ không trăm bảy mươi triệu một trăm nghìn đồng)**. Tương ứng với 2.609.700 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Công ty có trụ sở tại: G9, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

##### **2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:**

Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp thiết bị công trình; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh); Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khoan nổ ngầm và hở các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất và mua bán điện thương phẩm; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị; Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV; Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ; Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ; Thiết kế công trình thủy lợi; Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp; Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng; Trang trí nội thất; Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Tư vấn hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Thiết kế các công trình xây dựng

( Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính )

dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế nhà máy thủy điện; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước đá; Kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng phục vụ sinh hoạt và công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt (chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông và thạch cao; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại.

**Công ty có 08 Chi nhánh trực thuộc:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà, địa chỉ: Khu B, Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Xí nghiệp Khảo sát Xây dựng, địa chỉ: Khu B, Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Tư vấn 3, địa chỉ: Tầng 5, nhà G9, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Tư vấn 2 - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Tầng 4, Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Tư vấn 1 - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Cơ điện - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Dân dụng và Công nghiệp - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Chi nhánh Tây Bắc, địa chỉ: Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

---

( Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính )



### **3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

##### **- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

##### **- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

##### **- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
  - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
  - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

( Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính )

- ✦ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- ✦ Chi phí bán hàng;
- ✦ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:**

**- Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**- Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

**4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định:**

**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại TSCĐ</b>	<b>Thời gian sử dụng</b>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm

( Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính )

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải      | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình  | 03 năm      |

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada; đầu tư vào dài hạn khác: Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng, Công ty cổ phần Thủy điện Đắc Đoà, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

#### **6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

##### **- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

##### **- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

##### **- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

---

( Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính )

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### **9. Các nghĩa vụ về thuế:**

##### **• Thuế thu nhập giá trị gia tăng:**

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành.

##### **• Các loại thuế khác:**

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu từ công trình xây dựng và doanh thu hoạt động tài chính.

##### **- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục

công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**- Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	527.984.797	103.469.229
- Tiền gửi ngân hàng	5.146.612.097	4.695.703.773
<b>Cộng</b>	<b>5.674.596.894</b>	<b>4.799.173.002</b>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	2.034.988.077	7.034.044.240
- Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa		1.347.220.967
- Phải thu của người lao động	296.398.443	65.086.184
- Phải thu khác	930.923.021	1.363.758.157
<b>Cộng</b>	<b>3.262.309.541</b>	<b>9.810.109.548</b>

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	10.134.125	22.905.065
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.975.846.823	28.726.269.541
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>28.985.980.948</b>	<b>28.749.174.606</b>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
- Ký quỹ ngắn hạn	318.711.419	798.627.681
- Tạm ứng	4.385.400.767	6.027.009.573
<b>Cộng</b>	<b>4.704.112.186</b>	<b>6.825.637.254</b>

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: G9, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8542209 Fax: 043 8545855

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

năm 2014

**5. Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: đồng*

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	5.788.013.550	9.550.993.698	7.764.465.925	161.922.643	-	23.265.395.816
2. Số tăng trong kỳ	-	156.000.001	-	218.925.800	-	374.925.801
- Mua sắm mới	-	156.000.001	-	218.925.800	-	374.925.801
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	5.788.013.550	9.706.993.699	7.764.465.925	380.848.443	-	23.640.321.617
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	5.788.013.550	7.709.741.696	7.349.522.503	160.222.662	-	21.007.500.411
2. Khấu hao trong kỳ	-	549.305.240	222.720.720	32.106.341	-	804.132.301
- Trích trong năm	-	549.305.240	222.720.720	32.106.341	-	804.132.301
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	5.788.013.550	8.259.046.936	7.572.243.223	192.329.003	-	21.811.632.712
<b>III Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	1.841.252.002	414.943.422	1.699.981	-	2.257.895.405
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	-	1.447.946.763	192.222.702	188.519.440	-	1.828.688.905

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được tại ngày 31/12/2014 : 19.826.266.445 đồng ( tại ngày 1/01/2014 là 18.750.030.877 đồng)

**6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá Tài sản cố định vô hình</b>				
Số dư đầu năm		396.300.864	50.000.000	446.300.864
Số dư cuối kỳ		396.300.864	50.000.000	446.300.864
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		396.300.864	50.000.000	446.300.864
Số dư cuối kỳ		396.300.864	50.000.000	446.300.864
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

**7. Đầu tư tài chính dài hạn :**

	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư vào các công ty con :	4.254.400.000	4.254.400.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Việt nam - Canada(*) :	2.417.400.000	2.417.400.000
+ Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà(**) :	1.837.000.000	1.837.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh ( CTCP TĐ ĐakĐoa *** ) :	24.000.000.000	24.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác:	3.900.000.003	3.900.000.003
+ Công ty CP cao su Phú riêng (****) :	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (*****) :	1.500.000.003	1.500.000.003
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-3.892.867.513	-27.190.005
<b>Cộng</b>	<b>28.261.532.490</b>	<b>32.127.209.998</b>

(\*) Công ty đang nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Nam - Canada

(\*\*) Công ty đang nắm giữ 73,48% vốn điều lệ của CTCP PTĐT và ĐT Sông Đà

(\*\*\*) Công ty đang nắm giữ 28,99% vốn điều lệ CTCP Thủy điện Đak Đoa

(\*\*\*\*) Khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

(\*\*\*\*\* ) Công ty đang nắm giữ 198.375 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước dài hạn khác	312.203.392	738.370.491
<b>Cộng</b>	<b>312.203.392</b>	<b>738.370.491</b>

**9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
- Ngân hàng công thương VN - CN Thanh Xuân	8.644.451.675	9.246.997.049
- Vay cá nhân		30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.644.451.675</b>	<b>9.276.997.049</b>



**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế GTGT	2.360.800.504	4.064.331.131
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.267.642.683	1.429.738.269
- Thuế thu nhập cá nhân	1.221.457.269	710.398.377
- Các loại thuế, phí phải nộp khác	4.883.889.774	3.570.301.506
<b>Cộng</b>	<b><u>9.733.790.230</u></b>	<b><u>9.774.769.283</u></b>

**11. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.	179.983.500	93.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>179.983.500</u></b>	<b><u>93.000.000</u></b>

**12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Kinh phí công đoàn	316.929.939	734.350.472
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.068.405.973	659.740.567
- Các khoản phải trả phải nộp khác	25.357.025.377	14.098.391.871
+ Cổ tức phải trả :	0	2.609.710.000
+ Tiền bảo hành :	3.321.523.479	5.174.932.588
+ Khác :	22.035.501.898	6.313.749.283
<b>Cộng</b>	<b><u>26.742.361.289</u></b>	<b><u>15.492.482.910</u></b>

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ****CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: G9, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8542209 Fax: 043 8545855

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính

năm 2014

**13. Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm trước</b>							
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>8.502.618.712</b>	<b>(620.000)</b>	<b>8.461.900.157</b>	<b>2.232.483.904</b>	<b>4.291.453.059</b>	<b>49.584.935.832</b>
<b>2. Tăng trong năm</b>	-	-	-	<b>858.290.612</b>	<b>214.572.653</b>	<b>3.032.847.107</b>	<b>4.105.710.372</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.032.847.107	3.032.847.107
- Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	858.290.612	214.572.653	-	1.072.863.265
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	<b>4.291.453.059</b>	<b>4.291.453.059</b>
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.291.453.059	4.291.453.059
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>8.502.618.712</b>	<b>(620.000)</b>	<b>9.320.190.769</b>	<b>2.447.056.557</b>	<b>3.032.847.107</b>	<b>49.399.193.145</b>
<b>Năm nay</b>							
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>8.502.618.712</b>	<b>(620.000)</b>	<b>9.320.190.769</b>	<b>2.447.056.557</b>	<b>3.032.847.107</b>	<b>49.399.193.145</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>606.569.421</b>	<b>151.642.355</b>	<b>4.328.800.984</b>	<b>5.087.012.760</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.328.800.984	4.328.800.984
- Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	606.569.421	151.642.355	-	758.211.776
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	<b>3.032.847.107</b>	<b>3.032.847.107</b>
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối LN)	-	-	-	-	-	3.032.847.107	3.032.847.107
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>8.502.618.712</b>	<b>(620.000)</b>	<b>9.926.760.190</b>	<b>2.598.698.912</b>	<b>4.328.800.984</b>	<b>51.453.358.798</b>

## Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	13.311.000.000	51%	13.311.000.000	51%
- Cổ đông khác	12.786.100.000	49%	12.786.100.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>100%</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>100%</b>

## Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn :

	Năm 2014	Năm 2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu thường	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐKD

## 14. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.645.808.776	83.719.836.795
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.014.332.939	567.944.896
- Giảm giá hàng bán	1.014.332.939	567.944.896
<b>Doanh thu thuần về bán hàng về cung cấp dịch vụ</b>	<b>100.631.475.837</b>	<b>83.151.891.899</b>

## 15. Giá vốn hàng bán :

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ	72.563.313.973	61.000.069.225
<b>Cộng</b>	<b>72.563.313.973</b>	<b>61.000.069.225</b>

## 16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.075.082.257	51.637.345
- Lợi nhuận góp vốn	2.007.000.000	
- Chênh lệch tỷ giá	639.299.193	1.106.523.099
- Các hoạt động tài chính khác	0	1.438.405.544
<b>Cộng</b>	<b>4.721.381.450</b>	<b>2.596.565.988</b>

**17. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi vay	1.101.805.268	1.098.692.921
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.865.677.508	27.190.005
- Chi phí hoạt động tài chính khác	0	101.265.652
<b>Cộng</b>	<b>4.967.482.776</b>	<b>1.227.148.578</b>
	0	0

**18. Thu nhập khác**

	Năm 2014	Năm 2013
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.377.042.359
- Thu nhập hoạt động khác	813.992.719	3.157.041.108
<b>Cộng</b>	<b>813.992.719</b>	<b>5.534.083.467</b>
	0	0

**19. Chi phí khác**

	Năm 2014	Năm 2013
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	345.276.000	351.950.000
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	928.835.699	1.889.239.006
- Chi phí khác	267.322	398.968
<b>Cộng</b>	<b>1.274.379.021</b>	<b>2.241.587.974</b>

**20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
- Lợi nhuận trước thuế :	5.280.072.998	4.723.514.543
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế :		
+ Trừ ( Thu nhập không chịu thuế ) :	2.007.000.000	0
+ Cộng (Các khoản chi phí không được khấu trừ) :	1.050.890.699	1.704.038.552
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.323.963.697	6.427.553.095
- Thuế suất	22%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	951.272.014	1.606.888.274
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí chịu thuế Thu nhập hiện hành :		83.779.162
<b>- Tổng chi phí chịu thuế hiện hành</b>	<b>951.272.014</b>	<b>1.690.667.436</b>

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: G9, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8542209 Fax: 043 8545855

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính

năm 2014

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2014	Năm 2013
4.328.800.984	3.032.847.107
4.328.800.984	3.032.847.107
2.609.710	2.609.710
<b>1.659</b>	<b>1.162</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Kim Khánh



Lê Minh Quyết



Lê Thị Liên Kim